

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KIÊN HÙNG**  
Số: KHS-COM-OD27/2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Kiên Hùng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS
- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc,  
Tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02973 838 009 Fax:
- Email: [info@kihuseavn.com](mailto:info@kihuseavn.com) Website: [www.kihuseavn.com](http://www.kihuseavn.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/07/2026 tại đường dẫn: <http://kihuseavn.com/tt-4/bao-cai-tai-chinh>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 2 năm 2026
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Anh



# **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

*Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Tỉnh An Giang*



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026**

## **MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>                        | <b>Trang</b> |
|----------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>   | 02 - 04      |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>               |              |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 - 07      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08 - 09      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 10 - 34      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2026.

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Kiên Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 139,045,710,000 VND

Vốn góp của Công ty : 139,045,710,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 02 (hai) chi nhánh theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

| Tên                      | Địa chỉ                                                          |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Thạnh Lộc        | Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang |
| Nhà máy bột cá Kiên Hùng | Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Tỉnh An Giang                      |

### 5. Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và Đại diện Pháp luật****Hội đồng Quản trị**

|     |                    |            |
|-----|--------------------|------------|
| Ông | Trần Quốc Hùng     | Chủ tịch   |
| Ông | Trần Quốc Dũng     | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh    | Thành viên |
| Ông | Huỳnh Công Luận    | Thành viên |
| Ông | Huỳnh Thanh Dũng   | Thành viên |
| Bà  | Lâm Thị Hương Ngọc | Thành viên |
| Bà  | Vũ Thị Hoài Thu    | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|     |                       |                   |
|-----|-----------------------|-------------------|
| Ông | Trần Quốc Dũng        | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Quốc Hùng        | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà  | Nguyễn Ngọc Lam Nhung | Kế toán trưởng    |

**Ban Kiểm soát**

|     |                       |            |
|-----|-----------------------|------------|
| Ông | Nguyễn Tấn Đạt        | Trưởng ban |
| Bà  | Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên |
| Bà  | Lê Thị Diễm My        | Thành viên |

**Đại diện pháp luật**

|     |                |               |
|-----|----------------|---------------|
| Ông | Trần Quốc Dũng | Tổng Giám đốc |
|-----|----------------|---------------|

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2026  
TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật



**Trần Quốc Dũng**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2026        | Ngày 01/01/2026        |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>182,754,651,801</b> | <b>235,503,688,157</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>19,202,821,276</b>  | <b>5,537,620,838</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 19,202,821,276         | 5,537,620,838          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>30,000,000,000</b>  |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        |             | 30,000,000,000         |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>58,391,784,422</b>  | <b>40,672,684,168</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 44,046,533,665         | 39,210,771,207         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 14,021,131,322         | 1,049,746,926          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | V.04        | 324,119,435            | 412,166,035            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.05        | <b>74,611,406,447</b>  | <b>188,569,754,662</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 74,611,406,447         | 189,269,171,402        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 142        |             |                        | (699,416,740)          |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          | <b>150</b> |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>548,639,656</b>     | <b>723,628,489</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | V.09a       | 548,639,656            | 723,628,489            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>137,069,244,377</b> | <b>171,461,983,146</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>123,965,590,527</b> | <b>151,825,647,359</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.06        | 114,963,195,055        | 137,665,690,155        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 215,758,242,186        | 270,055,568,495        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (100,795,047,131)      | (132,389,878,340)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.07        | 9,002,395,472          | 14,159,957,204         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 11,212,171,664         | 16,255,663,439         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (2,209,776,192)        | (2,095,706,235)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>         | <b>230</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ         | 231        |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> | V.08        |                        |                        |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> | V.10        | <b>2,000,000,000</b>   | <b>2,000,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 261        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 265        |             | 2,000,000,000          | 2,000,000,000          |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>11,103,653,850</b>  | <b>17,636,335,787</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | V.09b       | 11,103,653,850         | 17,636,335,787         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>319,823,896,178</b> | <b>406,965,671,303</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 30/06/2026        | Ngày 01/01/2026        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>93,757,932,823</b>  | <b>163,519,190,381</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>74,457,932,823</b>  | <b>144,219,190,381</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 8,064,766,126          | 5,639,719,117          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1,204,521,730          | 572,547,260            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | 13,906,269,200         |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.12        | 3,850,138,924          | 650,294,773            |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 7,962,392,801          | 11,723,679,120         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.13        | 142,931,729            | 203,693,289            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                        |                        |
| ngắn hạn                                            | 318        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             |                        | 1,200,000,000          |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.14        | 44,869,550             | 40,869,550             |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.15a       | 29,672,163,875         | 116,054,410,119        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 9,609,878,888          | 8,133,977,153          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>19,300,000,000</b>  | <b>19,300,000,000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.15b       | 19,300,000,000         | 19,300,000,000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>V.16</b> | <b>226,065,963,355</b> | <b>243,446,480,922</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 139,045,710,000        | 139,045,710,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 139,045,710,000        | 139,045,710,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn                                     | 412        |             | 2,183,241,500          | 2,183,241,500          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 55,396,342,158         | 46,667,815,376         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 29,440,669,697         | 55,549,714,046         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối | 420a       |             | 521,000                | -                      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này          | 420b       |             | 29,440,148,697         | 55,549,714,046         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>319,823,896,178</b> | <b>406,965,671,303</b> |

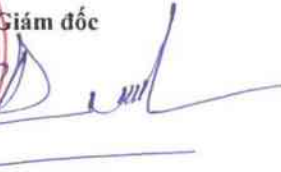
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Nga

Nguyễn Ngọc Lam Nhung

Trần Quốc Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý này         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | VI.01       | 205,071,719,172 | 185,592,820,185 | 392,052,504,509                    | 369,973,732,295 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | VI.02       |                 | 64,884,185      | 15,825,933                         | 83,790,445      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 205,071,719,172 | 185,527,936,000 | 392,036,678,576                    | 369,889,941,850 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.03       | 180,518,629,150 | 157,051,584,251 | 351,962,087,460                    | 309,119,734,566 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 24,553,090,022  | 28,476,351,749  | 40,074,591,116                     | 60,770,207,284  |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | VI.04       | 556,036,290     | 73,000,405      | 1,859,577,519                      | 992,439,847     |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | VI.05       | 1,748,701,404   | 4,258,824,224   | 3,544,627,138                      | 6,226,651,637   |
| + Trong đó: chi phí đi vay                                | 24    |             | 1,546,440,280   | 1,624,287,424   | 3,218,256,784                      | 3,582,317,679   |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | VI.08.a     | 2,893,481,116   | 3,181,504,936   | 4,840,966,110                      | 5,771,333,820   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | VI.08.b     | 4,245,840,549   | 4,076,238,249   | 8,025,466,355                      | 8,058,491,074   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 16,221,103,243  | 17,032,784,745  | 25,523,109,032                     | 41,706,170,600  |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31    | VI.06       | 35,597,137,817  | 124,254,181     | 36,788,046,908                     | 1,225,671,000   |
| 13. Chi phí khác                                          | 32    | VI.07       | 30,162,816,797  | 1,502,034,700   | 31,518,001,976                     | 3,026,933,022   |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | 5,434,321,020   | (1,377,780,519) | 5,270,044,932                      | (1,801,262,022) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 21,655,424,263  | 15,655,004,226  | 30,793,153,964                     | 39,904,908,578  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | VI.10       | 1,353,005,267   |                 | 1,353,005,267                      |                 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    | VI.11       |                 |                 |                                    |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | 20,302,418,996  | 15,655,004,226  | 29,440,148,697                     | 39,904,908,578  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | VI.12       | 1,343           | 1,191           | 1,948                              | 3,036           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71    | VI.13       | 1,343           |                 | 1,948                              | 3,036           |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lam Nhung



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2026  
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                   |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |             |                                    |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |             | 30,793,153,964                     | 39,904,908,578          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |           |             |                                    |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        |             | 7,483,546,244                      | 7,560,760,935           |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             | (699,416,740)                      | (2,239,214,722)         |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | (13,302,709)                       | 799,667,614             |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | (197,596,232)                      | -                       |
| - Chi phí đi vay                                                                                  | 06        |             | 3,218,256,784                      | 49,257,616              |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07        |             |                                    | 3,582,317,679           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>40,584,641,311</b>              | <b>49,657,697,700</b>   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (17,712,838,850)                   | (10,125,574,138)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 114,657,764,955                    | 46,093,458,955          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (114,187,516)                      | (11,533,126,563)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | 6,707,670,770                      | (214,542,079)           |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             |                                    | -                       |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                           | 14        |             | (3,218,256,784)                    | (3,661,115,740)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        |             | -                                  | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        |             | 1,090,909,091                      | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (4,122,439,649)                    | (2,784,086,417)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>137,873,263,328</b>             | <b>67,432,711,718</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (1,914,400,000)                    | (39,000,000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             | 35,697,137,817                     | 134,761,909             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | (30,000,000,000)                   | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             |                                    | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |             | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        |             |                                    | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             | 97,596,232                         | 4,539,212               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> |             | <b>3,880,334,049</b>               | <b>100,301,121</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                         | 32        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33        |             | 194,613,194,090                    | 203,511,369,605         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34        |             | (280,988,399,029)                  | (274,943,789,301)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                 | 35        |             |                                    | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36        |             | (41,713,192,000)                   | (18,136,453,500)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                               | <b>40</b> |             | <b>(128,088,396,939)</b>           | <b>(89,568,873,196)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                         |           |             | Năm nay                            | Năm trước             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50        |             | 13,665,200,438                     | (22,035,860,357)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        |             | 5,537,620,838                      | 33,005,840,623        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             |                                    |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> |             | <b>19,202,821,276</b>              | <b>10,969,980,266</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nga

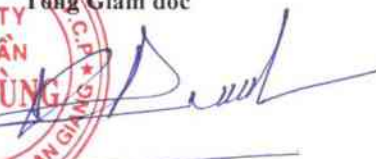


Nguyễn Ngọc Lam Nhung



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Tăng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2/2026

**I. Đặc điểm hoạt động****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Kiên Hùng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700339752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ bảy ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 139,045,710,000 VND

Vốn góp của Công ty : 139,045,710,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B4-B5, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Số lượng nhân viên:** Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 488 nhân viên.

**7. Cấu trúc Công ty**

*Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 02 (hai) chi nhánh theo danh sách dưới đây:*

*Danh sách Chi nhánh*

| <i>Tên</i>               | <i>Địa chỉ</i>                                                   |
|--------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Thạnh Lộc        | Lô B4-B5, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, X. Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang |
| Nhà máy bột cá Kiên Hùng | Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Tỉnh An Giang                      |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán****1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc   | 05 - 50                         |
| - Phương tiện vận tải     | 05 - 20                         |
| - Máy móc thiết bị        | 03 - 15                         |
| - Thiết bị văn phòng      | 03 - 06                         |
| - Cây lâu năm             | 02 - 08                         |
| - Tài sản cố định khác    | 04 - 12                         |
| - Tài sản cố định vô hình | 36 - 49                         |

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

**c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

## **16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

**17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

**20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**22. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2/2026

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                      | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt           | 184,664,529            | 232,479,463            |
| - Tiền gửi ngân hàng | 19,018,156,747         | 5,305,141,375          |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>19,202,821,276</b>  | <b>5,537,620,838</b>   |

**2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                           | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>    | <b>44,046,533,665</b>  | <b>39,210,771,207</b>  |
| - Euromex Seafood                         | 2,533,602,396          | 2,120,764,179          |
| - Sanpo Suisan Co., Ltd                   | 6,284,266,306          | 6,467,617,540          |
| - EXOSTAR SARL                            | 5,992,938,831          | -                      |
| - Progress International Corporation      | -                      | 7,833,545,403          |
| - Richwell Group, INC.DBA Mafield Seafood | -                      | 4,177,483,246          |
| - GNONE INTERNATIONAL CO.,LTD             | 3,690,554,400          | 3,610,360,650          |
| - HIC U.S.A., INC                         | -                      | 3,893,191,792          |
| -ISEA INTERNATIONAL CO.,LTD               | 6,395,909,520          | -                      |
| - CÔNG TY TNHH VINA                       | -                      | 3,264,130,500          |
| - Công Ty TNHH CARGILL Việt Nam(Đồng Nai) | -                      | 1,718,824,600          |
| - Công ty TNHH USFEED                     | -                      | 2,350,094,400          |
| - Công ty TNHH Kanematsu Việt Nam         | 5,277,400,000          | -                      |
| - Công Ty TNHH Bột Cá Đông Dương          | 7,081,990,000          | -                      |
| - Khác                                    | 6,789,872,212          | 3,774,758,897          |
| <b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| +                                         |                        |                        |
| +                                         |                        |                        |
| + Các đối tượng khác                      |                        |                        |

**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan****3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                            | Tại ngày 30/06/2026   | Tại ngày 01/01/2026  |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>14,021,131,322</b> | <b>1,049,746,926</b> |
| -TT Quan Trắc Tài Nguyên & Môi Trường      | -                     | 44,000,000           |
| - CTY TNHH KỸ THUẬT LẠNH PHƯƠNG NAM        | -                     | 756,000,000          |
| - CV SUMBER LAUT REJEKI                    | 7,826,467,343         | -                    |
| - PT. DUA PUTRA UTAMA MAKMUR               | 5,650,440,091         | -                    |
| - Khác                                     | 544,223,888           | 249,746,926          |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>  |                       |                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2/2026

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                  | Tại ngày 30/06/2026 |          | Tại ngày 01/01/2026 |          |
|----------------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
|                                  | Giá trị             | Dự phòng | Giá trị             | Dự phòng |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b> | <b>324,119,435</b>  |          | <b>412,166,035</b>  |          |
| - Tạm ứng                        | 65,000,000          |          | 51,200,000          |          |
| - Phải thu khác                  | 259,119,435         |          | 360,966,035         |          |
| + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ         | 259,119,435         |          | 280,447,335         |          |
| + Khác                           | -                   |          | 80,518,700          |          |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>  | -                   |          | -                   |          |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>324,119,435</b>  | -        | <b>412,166,035</b>  | -        |

**5. HÀNG TỒN KHO**

|                         | Tại ngày 30/06/2026   |          | Tại ngày 01/01/2026    |                      |
|-------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------------------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng             |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 25,234,079,217        |          | 116,096,407,988        |                      |
| - Công cụ, dụng cụ      | 2,345,114,890         |          | 2,370,518,778          |                      |
| - Thành phẩm            | 47,032,212,340        | -        | 70,802,244,636         | (699,416,740)        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>74,611,406,447</b> | -        | <b>189,269,171,402</b> | <b>(699,416,740)</b> |

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Cây lâu năm   | TSCĐ<br>khác  | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 116,964,792,959          | 125,148,532,767     | 25,294,746,855         | 181,771,818           | 1,075,110,000 | 1,390,614,096 | 270,055,568,495 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | -                        | 1,914,400,000       | -                      | -                     | -             | -             | 1,914,400,000   |
| - Mua trong năm                               | -                        | 1,914,400,000       | -                      | -                     | -             | -             | 1,914,400,000   |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | 15,012,598,320           | 37,691,281,333      | 3,133,736,656          | 45,700,000            | 292,410,000   | 36,000,000    | 56,211,726,309  |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | 15,012,598,320           | 37,691,281,333      | 3,133,736,656          | 45,700,000            | 292,410,000   | 36,000,000    | 56,211,726,309  |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 101,952,194,639          | 89,371,651,434      | 22,161,010,199         | 136,071,818           | 782,700,000   | 1,354,614,096 | 215,758,242,186 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 48,140,820,346           | 67,627,193,412      | 14,129,278,043         | 181,771,818           | 920,200,625   | 1,390,614,096 | 132,389,878,340 |
| 2. Tăng trong kỳ                              | 2,935,342,212            | 3,055,668,482       | 1,329,546,843          | -                     | 48,918,750    | -             | 7,369,476,287   |
| - Khấu hao tăng trong năm                     | 2,935,342,212            | 3,055,668,482       | 1,329,546,843          | -                     | 48,918,750    | -             | 7,369,476,287   |
| 3. Giảm trong kỳ                              | 6,023,465,084            | 29,706,000,219      | 2,860,732,193          | 45,700,000            | 292,410,000   | 36,000,000    | 38,964,307,496  |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | 6,023,465,084            | 29,706,000,219      | 2,860,732,193          | 45,700,000            | 292,410,000   | 36,000,000    | 38,964,307,496  |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 45,052,697,474           | 40,976,861,675      | 12,598,092,693         | 136,071,818           | 676,709,375   | 1,354,614,096 | 100,795,047,131 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |               |               |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 68,823,972,613           | 57,521,339,355      | 11,165,468,812         | -                     | 154,909,375   | -             | 137,665,690,155 |
| 2. Số dư cuối kỳ                              | 56,899,497,165           | 48,394,789,759      | 9,562,917,506          | -                     | 105,990,625   | -             | 114,963,195,055 |

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

| Chi tiêu                                     | Quyền sử dụng<br>đất không thời | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn | Tổng cộng      |
|----------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                                 |                                  |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 8,747,343,382                   | 7,508,320,057                    | 16,255,663,439 |
| 2. Số tăng trong kỳ                          | -                               | -                                | -              |
| - Mua trong năm                              |                                 |                                  |                |
| 3. Số giảm trong kỳ                          | 5,043,491,775                   | -                                | 5,043,491,775  |
| - Thanh lý, nhượng bán                       | 5,043,491,775                   |                                  | 5,043,491,775  |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 3,703,851,607                   | 7,508,320,057                    | 11,212,171,664 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                                 |                                  |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | -                               | 2,095,706,235                    | 2,095,706,235  |
| 2. Tăng trong kỳ                             |                                 | 114,069,957                      | 114,069,957    |
| - Khấu hao tăng trong năm                    |                                 | 114,069,957                      | 114,069,957    |
| 3. Giảm trong kỳ                             |                                 | -                                | -              |
| - Thanh lý nhượng bán                        |                                 |                                  |                |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | -                               | 2,209,776,192                    | 2,209,776,192  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                                 |                                  |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 8,747,343,382                   | 5,412,613,822                    | 14,159,957,204 |
| 2. Số dư cuối kỳ                             | 3,703,851,607                   | 5,298,543,865                    | 9,002,395,472  |

Chi tiết Nguyên giá quyền sử dụng đất như sau:

**Quyền sử dụng đất không thời hạn**

|                                                                                                                   | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Châu Thành, tỉnh An Giang, diện tích 4.936 m2 (Nhà máy Đông lạnh) | 3,703,851,607              | 3,703,851,607              |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, tỉnh An Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)    | -                          | 5,043,491,775              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                  | <b>3,703,851,607</b>       | <b>8,747,343,382</b>       |

**Quyền sử dụng đất có thời hạn**

|                                                                                                                     | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Châu Thành, tỉnh An Giang, diện tích 7.366,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh) | 2,400,939,865              | 2,400,939,865              |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)   | 3,264,177,130              | 3,264,177,130              |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang, diện tích 51.793 m2 (Trang trại NTTS Kiên Hùng)   | 1,843,203,062              | 1,843,203,062              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                    | <b>7,508,320,057</b>       | <b>7,508,320,057</b>       |

**8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                   | <i>Tại ngày<br/>30/06/2026</i> | <i>Tại ngày 01/01/2026</i> |
|-------------------|--------------------------------|----------------------------|
| - Mua sắm         |                                |                            |
| - Xây dựng cơ bản |                                |                            |
| <b>Cộng</b>       |                                |                            |

*Ghi chú:*

**9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                                                                                          | <i>Tại ngày<br/>30/06/2026</i> | <i>Tại ngày<br/>01/01/2026</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                       |                                |                                |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                                                                               | 224,648,051                    | 151,224,948                    |
| - Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế                                                                           | 65,344,105                     | 198,473,596                    |
| - Chi phí khác                                                                                                           | 258,647,500                    | 373,929,945                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>548,639,656</b>             | <b>723,628,489</b>             |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                        |                                |                                |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                                                                               | 141,145,000                    | 115,472,502                    |
| - Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế                                                                           | 106,117,833                    | 900,231,368                    |
| - Quyền sử dụng đất 50 năm tại KCN Thạnh Lộc, Xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang, diện tích 30.038,4 m2 (Nhà máy Thạnh Lộc) (*) | 8,479,537,278                  | 8,585,091,684                  |
| - Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang, diện tích 77524.20 m2                                  | 2,153,999,193                  | 2,204,498,505                  |
| - Chi phí thuê đất trả trước tại chi nhánh Nhà Máy Bột Cá Kiên Hùng                                                      |                                | 5,826,212,798                  |
| - Chi phí khác                                                                                                           | 222,854,546                    | 4,828,930                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                              | <b>11,103,653,850</b>          | <b>17,636,335,787</b>          |

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                     | Tại ngày 30/06/2026   |                       |          | Tại ngày 01/01/2026  |                      |          |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
|                                                     | Giá trị gốc           | Giá trị hợp lý        | Dự phòng | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
| <i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>                    |                       |                       |          |                      |                      |          |
| <i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 32,000,000,000        | 32,000,000,000        | -        | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        | -        |
| <i>b.1 Ngắn hạn:</i>                                | 30,000,000,000        | 30,000,000,000        |          | -                    | -                    |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*)                            | 30,000,000,000        | 30,000,000,000        |          |                      | -                    |          |
| <i>b.2 Dài hạn:</i>                                 | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |          | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                |                       |                       |          |                      |                      |          |
| - Trái phiếu (**)                                   | 2,000,000,000         | 2,000,000,000         |          | 2,000,000,000        | 2,000,000,000        |          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>32,000,000,000</b> | <b>32,000,000,000</b> | <b>-</b> | <b>2,000,000,000</b> | <b>2,000,000,000</b> | <b>-</b> |

Ghi chú:

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng

(\*\*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 18/11/2021, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu.

# **11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                          | Tại ngày 30/06/2026  |                              | Tại ngày 01/01/2026  |                              |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                                                          | <i>Giá trị</i>       | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>       | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>8,064,766,126</b> | <b>8,064,766,126</b>         | <b>5,639,719,117</b> | <b>5,639,719,117</b>         |
| - Công ty TNHH Hải Nam - CN Cần Thơ                      | 328,276,800          | 328,276,800                  | 309,137,040          | 309,137,040                  |
| - XN In Hồ Văn Tầu - CN Cty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết KG | 87,337,440           | 87,337,440                   | 87,335,280           | 87,335,280                   |
| -CTY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI ĐA PHƯƠNG                     | 322,694,689          | 322,694,689                  | 47,555,507           | 47,555,507                   |
| - Công Ty CP Bao Bì Bình Đức                             | 522,858,024          | 522,858,024                  | 399,423,582          | 399,423,582                  |
| - CN Công ty TNHH Kiến Vương tại miền Tây                | 198,754,560          | 198,754,560                  | 205,134,120          | 205,134,120                  |
| - CÔNG TY TNHH THỦY SẢN HUỖNH TU                         | 29,670,000           | 29,670,000                   | 16,516,500           | 16,516,500                   |
| - Công ty TNHH MTV Thủy Sản Phương Kiệt                  | -                    | -                            | -                    | -                            |
| - Cty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc                                 | 1,990,644,220        | 1,990,644,220                | 710,306,730          | 710,306,730                  |
| - Công ty TNHH TS Huỳnh Anh Phát                         | 1,923,545,300        | 1,923,545,300                | 978,754,035          | 978,754,035                  |
| - CÔNG TY TNHH MTV NHIÊN LIỆU HÒA THÀNH                  | -                    | -                            | 139,011,600          | 139,011,600                  |
| - CÔNG TY TNHH NHIÊN LIỆU THUẬN HÒA                      | 360,906,000          | 360,906,000                  | -                    | -                            |
| - Khác                                                   | 2,300,079,093        | 2,300,079,093                | 2,746,544,723        | 2,746,544,723                |
| <b>b. Dài hạn</b>                                        | <b>-</b>             | <b>-</b>                     | <b>-</b>             | <b>-</b>                     |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>8,064,766,126</b> | <b>8,064,766,126</b>         | <b>5,639,719,117</b> | <b>5,639,719,117</b>         |

## **c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

# **12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|                            | <i>Tại ngày 01/01/2026</i> | <i>Phải nộp trong kỳ</i> | <i>Đã nộp trong kỳ</i> | <i>Tại ngày 30/06/2026</i> |
|----------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>         | <b>650,294,773</b>         | <b>4,865,097,865</b>     | <b>1,665,253,714</b>   | <b>3,850,138,924</b>       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 564,145,235                | 1,664,210,687            | 564,145,235            | 1,664,210,687              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                          | 1,353,005,267            | -                      | 1,353,005,267              |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 85,994,138                 | 1,819,754,511            | 1,072,825,679          | 832,922,970                |
| Thuế tài nguyên            | 155,400                    | 28,127,400               | 28,282,800             | -                          |
| Thuế khác                  | -                          | -                        | -                      | -                          |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# **13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | <i>Tại ngày 30/06/2026</i> | <i>Tại ngày 01/01/2026</i> |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>             | <b>142,931,729</b>         | <b>203,693,289</b>         |
| - Trích trước chi phí bán hàng | 61,270,229                 | 28,693,289                 |
| - Trích trước chi phí khác     | 81,661,500                 | 175,000,000                |
| <b>b. Dài hạn</b>              | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b>142,931,729</b>         | <b>203,693,289</b>         |

# **14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                               | <i>Tại ngày 30/06/2026</i> | <i>Tại ngày 01/01/2026</i> |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>            | <b>44,869,550</b>          | <b>40,869,550</b>          |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ      | 20,869,550                 | 20,869,550                 |
| - Phải trả khác               | 24,000,000                 | 20,000,000                 |
| <b>b. Dài hạn</b>             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | -                          | -                          |

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                          | Tại ngày 30/06/2026   |                       | Phát sinh              |                        | Tại ngày 01/01/2026    |                        |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | Số có khả năng        |                       |                        |                        | Số có khả năng         |                        |
|                                                          | Giá trị               | trả nợ                | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | trả nợ                 |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                   | <b>29,672,163,875</b> | <b>29,672,163,875</b> | <b>194,613,194,090</b> | <b>280,995,440,334</b> | <b>116,054,410,119</b> | <b>116,054,410,119</b> |
| - NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)              | 29,672,163,875        | 29,672,163,875        | 194,613,194,090        | 280,995,440,334        | 116,054,410,119        | 116,054,410,119        |
| - NH Thương Mại CP Lộc Phát Việt Nam - CN Kiên Giang (2) | -                     | -                     | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                    | <b>19,300,000,000</b> | <b>19,300,000,000</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>19,300,000,000</b>  | <b>19,300,000,000</b>  |
| - Lê Văn Công (3)                                        | 1,200,000,000         | 1,200,000,000         | -                      | -                      | 1,200,000,000          | 1,200,000,000          |
| - Trịnh Thế Uyên (4)                                     | 18,100,000,000        | 18,100,000,000        | -                      | -                      | 18,100,000,000         | 18,100,000,000         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>48,972,163,875</b> | <b>48,972,163,875</b> | <b>194,613,194,090</b> | <b>280,995,440,334</b> | <b>135,354,410,119</b> | <b>135,354,410,119</b> |

**c. Các khoản nợ thuê tài chính****d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****Ghi chú:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 25940019/2025-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 13/10/2025, thời hạn hạn mức đến hết ngày 10/10/2026. Hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số: HDTD870202500431 ngày 20/11/2025, thời hạn hạn mức đến hết ngày 19/11/2026. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động chế biến bột cá và các sản phẩm từ thủy sản. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất, Xe ô tô. Lãi suất theo từng lần giải ngân.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2024 ngày 31/07/2024 với Ông Lê Văn Công để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất vay 10,5%/ năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2024 ngày 31/07/2024 với bà Trịnh Thế Uyên để bổ sung vốn đầu tư. Thời hạn vay từ ngày 31/07/2024 đến 31/07/2027, lãi suất vay 10,5%/ năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                                                                 | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>a. Số dư đầu năm trước</b>                                                                   | <b>120,909,690,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>40,696,071,563</b> | <b>45,491,042,872</b>             | <b>209,280,045,935</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                                      | 18,136,020,000         |                      | -                     | (18,136,020,000)                  | -                      |
| - Lợi nhuận trong năm trước                                                                     |                        |                      |                       | 55,549,714,046                    | 55,549,714,046         |
| - Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHĐCĐTN số: 01/25/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 26/04/2025   |                        |                      |                       |                                   |                        |
| . Chi cổ tức                                                                                    |                        |                      |                       | (18,136,453,500)                  | (18,136,453,500)       |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                                                                         |                        |                      | 5,971,743,813         | (5,971,743,813)                   | -                      |
| . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                 |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                                                                      |                        |                      |                       | (2,768,733,830)                   | (2,768,733,830)        |
| . Quỹ khác                                                                                      |                        |                      |                       | (346,091,729)                     | (346,091,729)          |
| . Thù lao Ban kiểm soát                                                                         |                        |                      |                       | (132,000,000)                     | (132,000,000)          |
|                                                                                                 |                        |                      | -                     | -                                 | -                      |
| <b>b. Số dư cuối kỳ trước</b>                                                                   | <b>139,045,710,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>46,667,815,376</b> | <b>55,549,714,046</b>             | <b>243,446,480,922</b> |
| <b>c. Số dư đầu năm nay</b>                                                                     | <b>139,045,710,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>46,667,815,376</b> | <b>55,549,714,046</b>             | <b>243,446,480,922</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay (*)                                                                    | -                      |                      |                       | -                                 | -                      |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay                                                                  |                        |                      |                       | 29,440,148,697                    | 29,440,148,697         |
| - Phân phối lợi nhuận sau thuế : theo Nghị quyết ĐHĐCĐTN số: 01/26/NQ-ĐHĐCĐ/KHS ngày 27/04/2026 |                        |                      |                       |                                   | -                      |
| . Chi cổ tức                                                                                    |                        |                      |                       | (41,713,192,000)                  | (41,713,192,000)       |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                                                                         |                        |                      | 8,728,526,782         | (8,728,526,782)                   | -                      |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                                                                      |                        |                      |                       | (4,443,977,124)                   | (4,443,977,124)        |
| . Quỹ khác                                                                                      |                        |                      |                       | (555,497,140)                     | (555,497,140)          |
| . Thù lao Ban kiểm soát                                                                         |                        |                      |                       | (108,000,000)                     | (108,000,000)          |
| <b>d. Số dư cuối kỳ này</b>                                                                     | <b>139,045,710,000</b> | <b>2,183,241,500</b> | <b>55,396,342,158</b> | <b>29,440,669,697</b>             | <b>226,065,963,355</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           |                            |                            |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 139,045,710,000            | 139,045,710,000            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>139,045,710,000</b>     | <b>139,045,710,000</b>     |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                            |                            |
| + Vốn góp đầu năm                  | 139,045,710,000            | 120,909,690,000            |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | -                          | 18,136,020,000             |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | -                          | -                          |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 139,045,710,000            | 139,045,710,000            |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  | <b>41,713,192,000</b>      | <b>36,272,473,500</b>      |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13,904,571                 | 13,904,571                 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13,904,571                 | 13,904,571                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 13,904,571                 | 13,904,571                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                          | -                          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -                          | -                          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13,904,571                 | 13,904,571                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 13,904,571                 | 13,904,571                 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

|                                                                                             | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả: | -                          | -                          |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                                                |                            |                            |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                                                   |                            |                            |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:                                     |                            |                            |

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 55,396,342,158             | 46,667,815,376             |

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                               | <u>Tại ngày 30/06/2026</u> | <u>Tại ngày 01/01/2026</u> |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>a. Tài sản thuê ngoài</b>  |                            |                            |
| <b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b> |                            |                            |
| <b>c. Ngoại tệ các loại</b>   |                            |                            |
| - USD                         | 322,299.54                 | 28,245.65                  |
| <b>d. Vàng tiền tệ</b>        |                            |                            |
| <b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b> |                            |                            |
| <b>e. Các thông tin khác</b>  |                            |                            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | <i>Quý 2/2026</i>      | <i>Quý 2/2025</i>      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                           | <b>205,071,719,172</b> | <b>185,592,820,185</b> |
| + Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm          | 166,770,860,482        | 185,592,820,185        |
| + Doanh thu bột cá                            | 38,300,858,690         | -                      |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

**2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | <i>Quý 2/2026</i> | <i>Quý 2/2025</i> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chiết khấu thương mại | -                 | 64,884,185        |
| - Giảm giá hàng bán     | -                 | -                 |
| - Hàng bán bị trả lại   | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>          | <b>64,884,185</b> |

**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | <i>Quý 2/2026</i>      | <i>Quý 2/2025</i>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 146,731,396,054        | 157,051,584,251        |
| - Giá vốn bột cá               | 33,787,233,096         | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>180,518,629,150</b> | <b>157,051,584,251</b> |

**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                              | <i>Quý 2/2026</i>  | <i>Quý 2/2025</i> |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 94,627,125         | 2,510,201         |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá      | 461,409,165        | 70,490,204        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>556,036,290</b> | <b>73,000,405</b> |

**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <i>Quý 2/2026</i>    | <i>Quý 2/2025</i>    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay      | 1,546,440,280        | 1,624,287,424        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 202,261,124          | 2,634,536,800        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,748,701,404</b> | <b>4,258,824,224</b> |

**6. THU NHẬP KHÁC**

|                                                    | <i>Quý 2/2026</i>     | <i>Quý 2/2025</i>  |
|----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ                         | -                     | 124,254,181        |
| - Chuyển nhượng dự án đầu tư, toàn bộ tài sản NMBC | 35,597,137,817        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>35,597,137,817</b> | <b>124,254,181</b> |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                             | <i>Quý 2/2026</i>     | <i>Quý 2/2025</i>    |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ  | -                     | 98,541,157           |
| - Chi phí chuyển nhượng NMBC                                | 28,832,111,482        |                      |
| - Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính | 2,890                 | -                    |
| - Các khoản khác                                            | 1,330,702,425         | 1,403,493,543        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>30,162,816,797</b> | <b>1,502,034,700</b> |

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                               | <i>Quý 2/2026</i>    | <i>Quý 2/2025</i>    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>2,893,481,116</b> | <b>3,181,504,936</b> |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 1,881,498,372        | 2,190,123,014        |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                             | 1,011,982,744        | 991,381,922          |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>4,245,840,549</b> | <b>4,076,238,249</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                   | 2,618,047,897        | 2,769,362,150        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                   | 11,548,630           | 23,785,396           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 369,575,023          | 396,752,538          |
| - Thuế, phí và lệ phí                                                         | 5,686,828            | 4,675,393            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 5,108,429            | 12,552,795           |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                      | 1,235,873,742        | 869,109,977          |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                      |                      |

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <i>Quý 2/2026</i>      | <i>Quý 2/2025</i>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 143,835,541,901        | 132,515,608,423        |
| - Chi phí nhân công             | 20,853,134,453         | 21,075,055,251         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3,794,586,243          | 3,868,351,960          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 4,997,520,123          | 5,128,649,203          |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 7,289,834,151          | 6,242,930,420          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>180,770,616,871</b> | <b>168,830,595,257</b> |

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

|                                                                 | <i>Quý 2/2026</i>     | <i>Quý 2/2025</i>     |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                      | <b>21,655,424,263</b> | <b>15,655,004,226</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế | 2,414,854             | 304,501,596           |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 2,414,854             | 304,501,596           |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                     |                       |                       |
| - <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>21,657,839,117</b> | <b>15,959,505,822</b> |
| + Thu nhập được miễn thuế (*)                                   | 21,657,839,117        | 15,959,505,822        |
| - <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                                | -                     | -                     |
| - <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                    | <b>1,353,005,267</b>  | -                     |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                           | 1,353,005,267         | -                     |
| + Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung (**)                         |                       | -                     |

*Ghi chú: (\*) Công ty được miễn thuế TNDN đối với hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm 1 điều 4 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính Phủ; hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN số 67/2025/QH15; Công văn số 2550/BTC-TCT ngày 12/03/2021 của Bộ Tài Chính.*

**11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

|                                                                                         | <i>Quý 2/2026</i> | <i>Quý 2/2025</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | -                 | -                 |

| <b>Cộng</b>                                                  |  | -                     | -                     |
|--------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>                          |  | <i>Quý 2/2026</i>     | <i>Quý 2/2025</i>     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp             |  | <b>20,302,418,996</b> | <b>15,655,004,226</b> |
| Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |  | 1,624,193,520         | 1,252,400,338         |
| Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  | 18,678,225,476        | 14,402,603,888        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                    |  | 13,904,571            | 12,090,969            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              |  | <b>1,343</b>          | <b>1,191</b>          |

**Ghi chú:**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này tạm trích theo tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của công ty và sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.*

|                                                              |  |                       |                       |
|--------------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU</b>                        |  | <i>Quý 2/2026</i>     | <i>Quý 2/2025</i>     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp             |  | <b>20,302,418,996</b> | <b>15,655,004,226</b> |
| Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |  | 1,624,193,520         | 1,252,400,338         |
| Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  | 18,678,225,476        | 14,402,603,888        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                    |  | 13,904,571            | 12,090,969            |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                            |  | <b>1,343</b>          | <b>1,191</b>          |

**Ghi chú:**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này tạm trích theo tỷ lệ 8% trên lợi nhuận sau thuế của công ty và sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.*

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a. Các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

| <b>Tên bên liên quan</b>                                                          | <b>Mối quan hệ</b>                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành và các cá nhân có liên quan |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

- Chi tiết thù lao, thu nhập HĐQT, Tổng giám đốc, và người quản lý khác trong Công ty :

| <b>STT</b> | <b>Họ và tên</b> | <b>Chức vụ</b>         | <b>Thành Tiền</b> |
|------------|------------------|------------------------|-------------------|
| 1          | Trần Quốc Hùng   | Chủ tịch HĐQT & PTGD   | 96,361,200        |
| 2          | Trần Quốc Dũng   | TV HĐQT & TGD          | 307,862,878       |
| 3          | Nguyễn Ngọc Anh  | TV HĐQT & PTGD         | 267,541,928       |
| 4          | Huỳnh Công Luận  | TV HĐQT & GD NM bột cá | 315,049,559       |

|                  |                       |                         |                      |
|------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| 5                | Nguyễn Ngọc Lam Nhung | Kế toán trưởng          | 79,085,105           |
| 6                | Nguyễn Tấn Đạt        | Trưởng BKS              | 9,000,000            |
| 7                | Nguyễn Thị Thanh Thúy | TV BKS & NV P. tổ chức  | 59,695,075           |
| 8                | Lê Thị Diễm My        | TV BKS & NV Thống kê PX | 31,232,803           |
| <b>Tổng Cộng</b> |                       |                         | <b>1,165,828,548</b> |

| Bên liên quan                           | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị    |
|-----------------------------------------|--------------------|------------|
| Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Trần Quốc Bảo | dịch vụ thuê kho   | 10,625,934 |

**c. Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan                           | Mã số trình bày trên BCKT | Nội dung    | Giá trị |
|-----------------------------------------|---------------------------|-------------|---------|
| Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Trần Quốc Bảo | 311                       | Nợ phải trả | -       |

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

| Chỉ tiêu             | Bán hàng hoá          | Cung cấp dịch vụ | Tổng cộng             |
|----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 205,071,719,172       | -                | 205,071,719,172       |
| Giá vốn              | 180,518,629,150       | -                | 180,518,629,150       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>24,553,090,022</b> | <b>-</b>         | <b>24,553,090,022</b> |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu             | Nội địa              | Xuất khẩu             | Tổng cộng             |
|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 79,526,362,997       | 125,545,356,175       | 205,071,719,172       |
| Giá vốn              | 70,004,728,528       | 110,513,900,622       | 180,518,629,150       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>9,521,634,469</b> | <b>15,031,455,553</b> | <b>24,553,090,022</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lam Nhung



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Trần Quốc Dũng